TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HÓC MÔN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2023/KDTM-ST
Ngày: 16-8-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Phượng

Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Liên

Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Vui - Thư ký Toà án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 50/2022/TLST-DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 210/2023/QĐXXST-KDTM ngày 15 tháng 6 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 300/2023/QĐXXST-KDTM ngày 06 tháng 7 năm 2023 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 395/2023/QĐXXST-KDTM ngày 24 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Công ty TNHH S;

Địa chỉ trụ sở: Số G Đường E, Khu dân cư V, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Công H – Giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Công ty L1đại diện theo pháp luật là bà Nguyễn Thị Yến L)

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty L2 Ông Hồ B;

Địa chỉ: Lầu B số A N, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 10/8/2023) – có mặt.

Bị đơn: Công ty TNHH X;

Địa chỉ: Số F ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn P - Giám đốc;

Địa chỉ thường trú: L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1979;

Địa chỉ: T chung cư P, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy ủy quyền ngày 20/3/2023) – vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty TNHH S (viết tắt là Công ty S) do ông Hồ B đại diện theo ủy quyền trình bày:

Công ty S đã bán hàng hóa là vải sợi cho Công ty TNHH X (viết tắt là Công ty X), cụ thể giao dịch của các bên như sau:

Hợp đồng mua bán số 06.2020/DK/SNC ký ngày 20/03/2020 giữa Công ty S và Công ty X:

Số lượng hàng hóa: Interlock code D (vải 100% polyester khổ 58-60): 2,444.20 kg; Poly satin: 11,642m;

Giá trị Hợp đồng: 580.209.300 đồng;

Giao nhận hàng hóa thành 02 đợt: ngày 15/04/2020 và ngày 21/04/2020. Công ty X đã nhận đủ hàng hóa và đồng ý với giá trị công nợ phải thanh toán cho Công ty S theo Hợp đồng này.

Hóa đơn số 0001731 ngày 28/03/2020, giá trị hóa đơn: 69.179.000 đồng.

Hóa đơn số 0001740 ngày 04/04/2020, giá trị hóa đơn: 179.969.900 đồng.

Hóa đơn số 0001749 ngày 15/04/2020, giá trị hóa đơn: 440.990.000 đồng, trong đó giá trị hàng hóa theo Hợp đồng là: 331.060.400 đồng

Hợp đồng mua bán số 07.2020/DK/SNC ký ngày 25/03/2020 giữa Công ty S và Công ty X:

Số lượng hàng hóa: 7,622 mét vải Kate Silk;

Giá trị Hợp đồng: 268.294.400 đồng;

Giao nhận hàng hóa thành 02 đợt: ngày 15/04/2020 và ngày 21/04/2020. Công ty X đã nhận đủ hàng hóa và đồng ý với giá trị công nợ phải thanh toán cho Công ty S theo Hợp đồng này.

Đặt cọc 30% giá trị Hợp đồng: 77.000.000 đồng;

Hóa đơn số 001749 ngày 15/04/2020, giá trị hóa đơn: 440.990.000 đồng, trong đó giá trị hàng hóa theo Hợp đồng là: 109.929.600 đồng.

Hóa đơn 001754 ngày 21/04/2020, giá trị hóa đơn: 158.364.800 đồng

Theo bảng đối chiếu công nợ ngày 21/10/2021, công nợ của Công ty X như sau:

Tổng số tiền công nợ gốc: 936.704.700 đồng.

Số tiền đã thanh toán: 428.622.000 đồng

Số tiền công nợ gốc còn lại: 508.082.700 đồng

Tiền lãi chậm thanh toán: 50.000.000 đồng

Cụ thể như sau:

Các khoản tiền Công ty X phải thanh toán cho Công ty S bao gồm:

Tổng công nợ: 558.082.700 đồng

Căn cứ theo Bảng công nợ 21/10/2021 và Hợp đồng mua bán số 06.2020/DK/SNC ký ngày 20/03/2020 giữa Công ty S và Công ty X

Tổng công nợ của Công ty X là 558.082.700 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 508.082.700 đồng; tiền lãi chậm thanh toán: 50.000.000 đồng.

Các đợt thanh toán sau ngày các bên đối chiếu công nợ (tức sau ngày 21/10/2021):

Công ty X đã thanh toán thêm 2 đợt sau: Ngày 11/02/2022, SNC thanh toán bằng chuyển khoản, số tiền 100.000.000 đồng; ngày 16/02/2022, SNC thanh toán bằng chuyển khoản, số tiền 100.000.000 đồng

Tổng số tiền đã thanh toán thêm: 200.000.000 đồng

Số tiền nợ gốc còn lại:

508.082.700 đồng - 200.000.000 đồng = 308.082.700 đồng

Tiền lãi chậm thanh toán Công ty X phải trả:

- Mức lãi suất chậm thanh toán:

Căn cứ theo lãi suất cho vay ngắn hạn, thời hạn 12 tháng đối với khách hàng doanh nghiệp:

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) là 8,5%/năm

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) là 10%/năm.

+ Ngân hàng Thương mại cổ phần K (T) là 11.09%/năm.

Lãi suất để tính tiền lãi chậm thanh toán được tính như sau:

Lãi suất chậm thanh toán = Trung bình lãi suất của ba ngân hàng x 150%

= (8.5 + 10 + 11.09)/3) x 150% = 14.8%/năm

- Căn cứ tính tiền lãi chậm thanh toán:

Theo cam kết của Công ty X tại Bảng đối chiếu công nợ ngày 21/10/2021, Công ty X sẽ thanh toán số công nợ gốc 508.082.700 đồng như sau:

+ Trong vòng 01 tuần, tức chậm nhất ngày 28/10/2021, thanh toán 200.000.000 đồng.

+ Đến cuối tháng 11/2021, tức chậm nhất ngày 30/11/2021, thanh toán số tiền còn lại: 358.082.700 đồng

Tuy nhiên, Công ty X đã không thực hiện đúng cam kết, đến ngày 11/02/2022 và ngày 16/02/2022, Công ty X mới thực hiện thanh toán 200.000.000 đồng cho Công ty S, đến nay không thanh toán thêm bất cứ khoản tiền nào.

- Tiền lãi chậm thanh toán:

Vì Công ty X đã vi phạm thỏa thuận thanh toán công nợ với Công ty S, nên tiền lãi chậm thanh toán của SNC sẽ được tính gồm:

+ Tiền lãi chậm thanh toán đã đối chiếu theo Bảng đối chiếu công nợ ngày

21/10/2021: 50.000.000 đồng

+ Tiền lãi chậm thanh toán số tiền công nợ gốc 308.082.000 đồng tính từ ngày 21/10/2021 đến ngày xét xử (ngày 16/08/2023):

308.082.700 đồng x 14.8%/365 x 665 ngày = 83.072.601 đồng

Tổng số tiền lãi chậm thanh toán:

50.000.000 đồng + 83.072.601 đồng = 133.072.601 đồng

Công ty S nộp kèm cho Tòa án các Bảng đối chiếu công nợ trong đó thể hiện đầy đủ số Hóa đơn, giá trị mua bán của mỗi Hóa đơn, số tiền Công ty X đã thanh toán và số tiền còn lại phải thanh toán.

Công ty X đã nhận đủ hàng hóa và giữa các bên không có bất cứ khiếu nại hay tranh chấp gì về việc giao nhận hàng hóa, việc thanh toán công nợ tồn đọng của SNC được căn cứ theo các Bảng đối chiếu công nợ ngày 21/10/2021 (có đóng dấu), ngày 28/07/2022, ngày 06/09/2022 đã được Công ty X xác nhận qua email.

Công ty X không tiếp tục thực hiện thanh toán công nợ, mặc dù Công ty S đã gửi rất nhiều email và gọi điện thoại, nhắn tin, gửi bảng đối chiếu yêu cầu thanh toán, công văn nhắc nợ. Việc vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thanh toán như trên của Công ty X đã gây thiệt hại rất nhiều về kinh tế cho Công ty S.

Công ty S yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc Công ty X thanh toán số tiền nợ gốc cho Công ty S là: 358.082.700 đồng.

Buộc Công ty X thanh toán tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày đến hạn thanh toán đến ngày Tòa án xét xử, hiện nay Công ty S tạm tính tiền lãi suất tính đến ngày 16/08/2023 với mức lãi suất 14.8%/năm: 133.072.601 đồng.

Tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn:

308.082.700 đồng + 133.072.601 đồng = 441.155.301 đồng.

Công ty S yêu cầu được nhận một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Tại Bản tự khai và phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, bị đơn Công ty TNHH X do ông Nguyễn Thành V đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Công ty X thừa nhận còn nợ nguyên đơn Công ty S số tiền nợ là 358.082.700 đồng theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/10/2021 mà các bên đã ký kết. Tuy nhiên, ông không đồng ý yêu cầu thanh toán tiền lãi của nguyên đơn. Còn về lộ trình thanh toán nợ gốc, ông cần xin ý kiến của đại diện theo pháp luật do Công ty X hiện nay đang gặp nhiều khó khăn

Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành hòa giải không thành và mở phiên tòa xét xử.

Tại phiên tòa: Các đương sự không thỏa thuận, hòa giải với nhau về việc giải quyết vụ án và không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tổng tiền gốc và lãi tính đến ngày 16/8/2023 cho nguyên đơn là 441.155.301 đồng

Bị đơn Công ty X do ông Nguyễn Thành V đại diện vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[I] Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty S khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bị đơn Công ty X có trụ sở chính tại huyện H. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, quan hệ pháp luật tranh chấp là "tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa", vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn Công ty X có đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành V đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo Khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 có quy định về việc Kiểm sát viên tham gia phiên tòa sơ thẩm đối với những vụ án do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ. Trong vụ án này, Tòa án không thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa sơ thẩm và Tòa án tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[II] Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc là: 308.082.700 đồng;

Căn cứ Hợp đồng mua bán số 06.2020/DK/SNC ký ngày 20/03/2020; Hợp đồng mua bán số 07.2020/DK/SNC ký ngày 25/03/2020 và Bảng đối chiếu công nợ 21/10/2021 giữa Công ty S và Công ty X cũng như sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án, xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mua bán hàng hóa. Tính đến ngày 21/10/2021, Công ty X còn nợ Công ty S số tiền hàng là 558.082.700 đồng, bao gồm: Nợ gốc: 508.082.700 đồng và tiền lãi chậm thanh toán: 50.000.000 đồng.

Sau khi xác nhận công nợ nêu trên, Công ty X đã thanh toán thêm 2 đợt:

- Ngày 11/02/2022, Công ty X thanh toán bằng chuyển khoản với số tiền 100.000.000 đồng.

- Ngày 16/02/2022, Công ty X thanh toán bằng chuyển khoản với số tiền 100.000.000 đồng.

Tổng số tiền đã thanh toán: 200.000.000 đồng.

Số tiền nợ gốc còn lại:

508.082.700 đồng - 200.000.000 đồng = 308.082.700 đồng.

Đến thời điểm xét xử, Công ty X không thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Công ty S và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện bị đơn ông

Nguyễn Thành V xác nhận còn nợ nguyên đơn tiền nợ gốc và lãi đến ngày 21/10/2021 là 358.082.700 đồng (gồm gốc 308.082.700 đồng và lãi 50.000.000 đồng). Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ gốc 308.082.700 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán số tiền lãi tính đến ngày 16/8/2023 với mức lãi suất 14,8%/năm là 133.072.601 đồng:

Xét thấy, Công ty X đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/10/2021, do đó bị đơn có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi trên số tiền chậm trả là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

Về mức lãi suất chậm trả: Nguyên đơn yêu cầu áp dụng mức lãi suất 14,8%/năm là phù hợp với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường theo các Bảng lãi suất cho vay do Công ty S cung cấp (Ngân hàng Thương mại cổ phần Á (A) là 8,5%/năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần S1 (S2) là 10%/năm; Ngân hàng Thương mại cổ phần K (T) là 11,09%/năm) là đúng theo quy định nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền lãi tính đến ngày 16/8/2023 với mức lãi suất 14,8%/năm tương ứng với số tiền 133.072.601 đồng là có cơ sở chấp nhận.

[3] Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi mà Công ty X phải thanh toán cho Công ty S là: 308.082.700 đồng + 133.072.601 đồng = 441.155.301 đồng

Xét thấy, Công ty X đã vi phạm thời hạn thanh toán từ ngày 21/10/2021 đến nay nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 441.155.301 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty S.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S:

Buộc Công ty TNHH X có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH S số tiền 441.155.301 đồng (bốn trăm bốn mươi mốt triệu một trăm năm mươi lăm ngàn ba trăm lẻ một đồng), bao gồm: gốc 308.082.700 đồng và lãi 133.072.601 đồng.

Thanh toán làm một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản tiền trên thì hàng tháng còn phải chịu tiền lãi trên số tiền chậm trả theo mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH X phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 21.646.212 (hai mươi mốt triệu sáu trăm bốn mươi sáu ngàn hai trăm mười hai) đồng.

Hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền 15.202.654 (mười lăm triệu hai trăm lẻ hai ngàn sáu trăm năm mươi bốn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2022/0015001 ngày 11/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Công ty TNHH X có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết công khai theo quy định theo quy định.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND huyện Hóc Môn;
- Chi cục THADS huyện Hóc Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Thanh Phượng